

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

ĐIỀU CHỈNH
PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN NĂM 2021-2026

THÁNG 04 NĂM 2024

Số: 128/QĐ-LNQN

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2026

CHỦ TỊCH CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

- Căn cứ Quyết định số 3558/QĐ-UBND, ngày 28/08/2020 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2026, đơn vị: Công ty TNHH lâm nghiệp Quy Nhơn;

- Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn;

- Căn cứ Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2024 làm căn cứ đánh giá và xếp loại của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

- Căn cứ kế hoạch số 94/KH-LNQN ngày 25/03/2024 của Chủ tịch Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn về ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.

- Xét đề xuất của ban FSC của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2026 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giám đốc Công ty có trách nhiệm chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, các đơn vị trực thuộc điều chỉnh, bổ sung và tổ chức thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Ban lãnh đạo Công ty;
- Các Phòng nghiệp vụ;
- Các đội trực thuộc;
- Lưu VT, Ban FSC.



Trần Nguyên Tú

MỘT SỐ CƠ SỞ ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG HÀNG NĂM CỦA CÔNG TY

- Căn cứ Quyết định số 3558/QĐ-UBND, ngày 28/08/2020 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững giai đoạn 2020-2026, đơn vị: Công ty TNHH lâm nghiệp Quy Nhơn

- Quyết định số: 1438/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

- Căn cứ Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2024 làm căn cứ đánh giá và xếp loại của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

- Căn cứ kế hoạch số 94/KH-LNQN ngày 25/03/2024 của Chủ tịch Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn về ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.

- Căn cứ diện tích quản lý của Công ty biến động giảm do Nhà nước thu hồi để thực hiện các dự án

- Căn cứ kết quả giám sát các hoạt động quản lý rừng năm 2024 của Công ty.

I. ĐIỀU CHỈNH VỀ BỘ MÁY TỔ CHỨC, NHÂN SỰ

1. Điều chỉnh về số lượng nhân sự.

- Số lượng Cán bộ công nhân viên Công ty hiện tại là 110 người, trong đó nữ 39 người, nam 71 người. Có sự biến động so với thời điểm phê duyệt phương án. (Năm 2023 UBND tỉnh Bình Định có Quyết định số 3209/QĐ-UBND, ngày 4 tháng 10 năm 2022, về việc phê duyệt đề án Giao quản lý và sử dụng khai thác tài nguyên Yến sào tỉnh Bình Định)

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

+ Cao học: 2 người,

+ Đại học và Cao đẳng: 45 người,

+ Trung cấp: 10 người,

+ Sơ cấp và công nhân kỹ thuật đã qua đào tạo: 3 người,

+ Lao động phổ thông: 50 người.

2. Điều chỉnh nhân sự quản lý công ty.

Stt	Họ tên	Số quyết định	Ngày Quyết định	Nội dung
1	Nguyễn Duy Tân	4969/QĐ-UBND	30/12/2023	Bổ nhiệm kiểm soát viên

II. ĐIỀU CHỈNH VỀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ

1. Thay đổi diện tích quản lý của Công ty

1.1. Diện tích quản lý.

Tổng diện tích đất quản lý trên toàn Công ty đến 31 tháng 12 năm 2023 là 8.259,93 ha đến thời điểm hiện nay là 8.232,39 ha, biến động diện tích giảm là: 27,54 ha do Nhà nước thu hồi đất để chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh là: 2,34 ha, tại phường Bùi Thị Xuân, xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn là: 25,2 ha. Theo các Quyết định:

- Quyết định số: 3561/QĐ-UBND, ngày 26/9/2023, của UBND tỉnh Bình Định, Về việc cho Công ty Công ty cổ phần dịch vụ thương mại đầu tư IDV thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.

- Quyết định số: 3389/QĐ-UBND, ngày 13/9/2023, của UBND tỉnh Bình Định, Về việc cho Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Dacinco thuê đất để khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.

BIỂU 1 - TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ

Số TT	Loại đất	Tổng DT quản lý	Chia theo các đơn vị QL (ha)					Ghi Chú
			Bắc Sơn	Long Mỹ	Cù Mông	Vũng Chua	VP+ Đội SXCG	
*	Tổng DT đất quản lý sử dụng	8.232,39	794,23	2.676,30	2.491,44	2.266,43	3,99	
I	Đất rừng sản xuất	1.813,46	781,02	820,69	211,75			
	Rừng tự nhiên (HCVF)	4,26		4,26				
	Rừng trồng	1.482,14	756,04	524,55	201,55			
	Đất trồng rừng SX (đất chưa có rừng)	56,99	13,95	33,91	9,13			
	KN, phục hồi RTN (5% Diện tích CCR)	234,55		234,55				
	Hành lang ven suối	35,52	11,03	23,42	1,07			
II	Đất rừng phòng hộ	4.581,18	9,75	1.834,99	2.153,56	582,88		
	Rừng tự nhiên (HCVF)	1.445,55		1445,55				
	Rừng trồng	1.810,83	9,75	3,46	1624,81	172,81		
	Đất TR phòng hộ (đất chưa có rừng)	1.259,51		348,16	503,19	408,16		
	Hành lang ven suối	65,29		37,82	25,56	1,91		
III	Đất rừng đặc dụng	1.436,33				1.436,33		
	Rừng trồng	873,8				873,8		
	Đất TR đặc dụng (539,13				539,13		

	đất chưa có rừng)							
	Hành lang ven suối	23,4				23,4		
IV	Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp	390,87	1,85	18,29	124,77	245,96		
	Rừng trồng	295,06	1,85	17,14	79,04	197,03		
	Đất chưa có rừng	92,83	0	0	45,56	47,27		
	Hành lang ven suối	2,98	0	1,15	0,17	1,66		
V	Đất phi nông nghiệp	10,55	1,61	2,33	1,36	1,26	3,99	
	Đất trụ sở Công ty	2,93	0,52	0,77			1,64	
	Đất vườn cây xanh, vườn ươm	2,35					2,35	
	Đất giao thông	4,88	0,7	1,56	1,36	1,26		
	Đất mặt nước chuyên dùng	0,39	0,39					

1.2. Điều chỉnh diện tích rừng đã được cấp Chứng chỉ rừng FM/CoC.

Trong 8.232,39 ha sau khi điều chỉnh, diện tích điều chỉnh xin cấp chứng chỉ rừng năm 2024 là 3.965,45 ha giảm 218,22 ha so với phương án QLRBV đã được phê duyệt, chi tiết điều chỉnh xin cấp chứng chỉ rừng và diện tích loại trừ thể hiện trong biểu số 2.

BIỂU 2 - TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG VÀ DIỆN TÍCH LOẠI TRỪ

Số TT	Loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích quản lý (ha)	Diện tích cấp Chứng chỉ rừng (%)	Diện tích loại trừ khỏi phạm vi CCR (ha)	Ghi chú
*	Tổng diện tích đất quản lý sử dụng	QLSD	8.232,39	3.965,45	4.266,94	
I	Đất rừng sản xuất	RSX	1.813,46	1.367,71	445,75	
1	Rừng tự nhiên	RSN	4,26	4,26	0,00	
2	Rừng trồng	RST	1.482,14	1.108,95	373,19	
3	Đất trồng rừng sản xuất (đất chưa có rừng)	RSM	56,99	0,00	56,99	
4	Khoanh nuôi, phục hồi RTN (5% DT chứng chỉ rừng)	RSK	234,55	234,55	0,00	
5	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	35,52	19,95	15,57	

II	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.581,18	2.328,00	2.253,18
1	Rừng tự nhiên (HCVF)	RPN	1.445,55	1.445,55	0,00
2	Rừng trồng	RPT	1.810,83	877,96	932,87
3	Đất trồng rừng phòng hộ (đất chưa có rừng)	RSM	1.259,51		1.259,51
4	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	65,29	4,49	60,80
III	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.436,33	194,98	1.241,35
1	Rừng trồng	RDT	872,91	191,71	681,20
2	Đất trồng rừng đặc dụng (Đất chưa có rừng)	RDM	540,13	0,00	540,13
3	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	23,29	3,27	20,02
IV	Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp	NQH	390,87	74,76	316,11
1	Rừng trồng	RTN	295,06	73,61	221,45
2	Đất chưa có rừng	NQM	92,83	0,00	92,83
3	Hành lang ven suối và khu kết nối	HLVS	2,98	1,15	1,83
V	Đất phi nông nghiệp	PNK	10,55	0,00	10,55
1	Đất trụ sở Công ty	TSK	1,64	0,00	1,64
2	Đất vườn cây xanh, vườn ươm	DVU	2,35	0,00	2,35
3	Đất giao thông	DGT	5,77	0,00	5,77
4	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,79	0,00	0,79

Diện tích được cấp chứng chỉ rừng năm 2024 có biến động giảm so với năm 2023 là: 65,6 ha, nguyên nhân:

Trong quá trình quản lý, phần diện tích được cấp chứng chỉ có sự thay đổi biến động giảm do Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích khác và một phần diện tích chuyển sang trồng rừng phòng hộ, rừng thay thế.

1.3. Thay đổi về hiện trạng

BIỂU 03: DIỆN TÍCH HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ CHÊNH LỆCH

Số TT	Loại đất	Tổng DT quản lý 25/8/2023	Tổng DT quản lý 15/4/2024	Diện tích biến động (tăng/giảm)	Ghi chú
		(ha)	(ha)	(ha)	
*	Tổng DT đất quản lý sử dụng	8.259,93	8.232,39	27,54	Giảm do Nhà nước thu hồi
I	Đất rừng sản xuất	1.566,66	1.813,46	246,8	Tăng do thay đổi quy hoạch 3 loại rừng
1	Rừng tự nhiên		4,26		
2	Rừng trồng	1.254,65	1.482,14	227,49	
3	Đất trồng rừng SX (đất chưa có rừng)	47,85	56,99	0,00	
4	KN, phục hồi RTN (5% Diện tích CCR)	234,55	234,55	0,00	
5	Hành lang ven suối	29,61	35,52	0,00	
II	Đất rừng phòng hộ	4.759,60	4.581,18	178,42	Giảm do thay đổi quy hoạch 3 loại rừng
1	Rừng tự nhiên (HCVF)	1.449,81	1.445,55	4,26	
2	Rừng trồng	1.943,30	1.810,83	132,47	
3	Đất TR phòng hộ (đất chưa có rừng)	1.297,83	1.259,51	38,32	
4	Hành lang ven suối	68,66	65,29	3,37	
III	Đất rừng đặc dụng	1.436,33	1.436,33	0,00	
1	Rừng trồng	873,8	873,8	0,00	
2	Đất TR đặc dụng (đất chưa có rừng)	539,13	539,13	0,00	
3	Hành lang ven suối	23,4	23,4	0,00	
IV	Đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp	486,79	390,87	95,92	Giảm do thay đổi quy hoạch 3 loại

					rừng
1	Rừng trồng	373,74	295,06	78,68	
2	Đất chưa có rừng	107,64	92,83	14,81	
3	Hành lang ven suối	5,41	2,98	2,43	
V	Đất phi nông nghiệp	10,55	10,55	0,00	
1	Đất trụ sở Công ty	2,93	2,93	0,00	
2	Đất vườn cây xanh, vườn ươm	2,35	2,35	0,00	
3	Đất giao thông	4,88	4,88	0,00	
4	Đất mặt nước chuyên dùng	0,39	0,39	0,00	

BIỂU 04: PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG VỀ DIỆN TÍCH ĐẤT QUẢN LÝ TẠI CÁC ĐỘI QL BVR

Stt	Đơn vị	Diện tích (08//2023)	Diện tích đến (04/2024)	Diện tích chênh lệch giảm (ha)	Nguyên nhân giảm
1	Đội QL BVR Bắc Sơn	796,57	794,23	2,34	Do nhà nước thu hồi đất
3	Đội QL BVR Cù Mông	2.493,94	2491,44	2,5	Do nhà nước thu hồi đất
3	Đội QL BVR Vũng Chùa	2.289,13	2.266,43	22,7	Do nhà nước thu hồi đất
4	Đội QL BVR Long Mỹ	2.676,30	2.676,30	0,00	
5	Văn Phòng Công ty	3,99	3,99	0,00	
Tổng cộng		8.294,31	8.259,93	27,54	

Về diện tích đất của công ty quản lý biến động giảm là trong quá trình quản lý, sử dụng có một số diện tích đất rừng do Nhà nước thu hồi để chuyển đổi sang mục đích khác để phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng. (chi tiết đã được thống kê theo các quyết định thu hồi đất trên)

III. ĐIỀU CHỈNH PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG NĂM 2024

1. Một số căn cứ điều chỉnh chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 2024

- Quyết định số:1438/QĐ-UBND ngày 22/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt một số chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2021-2025 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

- Căn cứ Quyết định số:1416/QĐ-UBND ngày 22/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định về việc phê duyệt một số chỉ tiêu kế hoạch tài chính năm 2024 làm căn cứ đánh giá và xếp loại của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

- Căn cứ kế hoạch số: 94/KH-LNQN ngày 25/03/2024 của Chủ tịch Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn về ban hành Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.

2. Điều chỉnh mục tiêu về kinh tế.

- Doanh thu: 51.200 triệu đồng

- Lợi nhuận thực hiện: 6.550 triệu đồng

3. Điều chỉnh một số chỉ tiêu, kế hoạch sản xuất kinh doanh.

3.1. Kế hoạch trồng rừng phòng hộ

TT	Trồng rừng phòng hộ MTCQ và rừng thay thế	Kế hoạch theo phương án được phê duyệt	Kế hoạch điều chỉnh thực hiện năm 2024	Ghi chú
1	Diện tích (ha)	38,1	166,1	Tăng so với kế hoạch phê duyệt

3.2. Kế hoạch trồng rừng sản xuất

TT	Trồng rừng sản xuất	Kế hoạch theo phương án được phê duyệt	Kế hoạch điều chỉnh thực hiện năm 2024	Ghi chú
1	Diện tích (ha)	369,3	90,0	Giảm so với kế hoạch phê duyệt

3.3. Điều chỉnh về kế hoạch khai thác rừng

TT	Khai thác rừng trồng sản xuất	Kế hoạch theo phương án được phê duyệt	Kế hoạch điều chỉnh thực hiện năm 2024	Ghi chú
1	Diện tích (ha)	369,3	240,0	Giảm so với kế hoạch phê duyệt

- Nguyên nhân điều chỉnh:

+ Việc trồng rừng phòng hộ môi trường cảnh quan và rừng trồng thay thế phụ thuộc vào kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của UBND tỉnh Bình Định.

+ Do Nhà nước thu hồi đất chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác, nên Công ty phải GPMB để giao lại đất cho nhà đầu tư. Vì vậy một số diện tích rừng trồng sản xuất công ty phải tận thu khai thác trước chu kỳ kinh doanh, đồng thời theo quy hoạch 3 loại rừng thì trong 2.460,19ha rừng trồng trước đây quy hoạch đất rừng sản xuất hiện chuyển hơn 1.300ha sang quy hoạch rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, lúc đến chu kỳ khai thác phải thực hiện theo quy chế khai thác rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và chuyển số diện tích khai thác hằng năm khoảng 150 ha sang trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

4. Kế hoạch cụ thể năm 2024

4.1. Kế hoạch khai thác.

Việc xác định diện tích khai thác, đối tượng khai thác hàng năm dựa vào một số yếu tố sau:

- Tổng diện tích rừng trồng và chu kỳ kinh doanh để tính toán, sao cho bảo đảm sản xuất lâu dài liên tục, các năm có khối lượng khai thác tương đối bằng nhau trong suốt chu kỳ, dẫn đến diện tích trồng rừng hàng năm bằng nhau, bảo đảm ổn định về doanh thu, về vốn đầu tư, về lao động.... Do trước đây rừng trồng các năm không bằng nhau nên chấp nhận khai thác sớm hoặc muộn một số diện tích để đưa rừng về cấu trúc ổn định. Công ty quản lý kinh doanh rừng trồng nguyên liệu theo hướng khép kín trong một chu kỳ.

BIỂU 05: KẾ HOẠCH KHAI THÁC NĂM 2024

Stt	Đội trực thuộc	Diện tích (ha)			Sản lượng dự kiến (tấn)		
		Tổng	Gỗ FSC	Không FSC	Tổng	Gỗ FSC	Không FSC
1	Đội QLVR Cù Mông	160,00	160,00		11.500,0	11.500,0	0
2.1	Keo	150	150		10.300,0	10.300,0	
2.2	Bạch đàn	10	10		1.200,0	1.200,0	
2	Đội QLVR Long Mỹ	80	80		9.500,0	9.500,0	0
3.1	Keo	80	80		9.500,0	9.500,0	
3	Tổng toàn Công ty	240,00	240,00	0	21.000,0	21.000,0	0
4.1	Bạch đàn	32,2	32,2	0	1.200,0	1.200,0	
4.2	Keo	287,8	287,8	0	19.800,0	19.800,0	

4.2. Kế hoạch trồng rừng năm 2024.

Tổng diện tích dự kiến trồng rừng năm 2024: 254,5 ha, trong đó:

4.2.1. Trồng rừng thay thế năm 2024: 164,5ha

BIỂU 06: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG PHÒNG HỘ NĂM 2024

Stt	Đơn vị	Tổng diện tích (ha)	Loài cây	Mật độ (cây/ha)	Ghi chú
1	Đội QLBR Cù Mông	164,5	Keo lá tràm + Thông	1600	
Tổng cộng		164,5			

4.2.2. Trồng rừng sản xuất năm 2024: 90,0 ha

BIỂU 07: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG NĂM 2024

Stt	Đơn vị	Tổng diện tích (ha)	Có FSC (ha)	Không FSC (ha)	Trồng lại rừng sau khai thác (ha)	Trồng mới (ha)	Loài cây dự kiến trồng
2	Đội QLBR Cù Mông	2,0	2,0		2,0	0	Keo lai
3	Đội QLBR Long Mỹ	88,0	88,0		88,0	0	Keo lai
Tổng cộng		90,0	90,0		90,0		

5. Kế hoạch triển khai các chương trình, đề tài, dự án, hợp tác nghiên cứu khoa học.

Thông qua dự án: “Phát triển giống cây lâm nghiệp phục vụ trồng rừng kinh tế. Công ty phối hợp với Viện Giống và công nghệ sinh học lâm nghiệp Việt Nam để chuyển giao giống gốc và quy trình vi nhân giống quy mô công nghiệp cho các dòng keo tam bội dòng X101, X102 ; X201 và X205..

Tiếp tục phối hợp với viện Viện nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng để hoàn thành các nội dung còn lại trong đề tài “ Nghiên cứu khai thác và phát triển

nguồn gen cây Dầu đọt tím (*Dipterocarpus grandiflorus* Blanco) tại một số tỉnh Nam Trung Bộ”. Tiến hành trồng thí nghiệm một số mô hình theo nội dung của đề tài

Phối hợp với viện Khoa học lâm nghiệp Nam bộ để thực hiện chăm sóc rừng trồng theo đề tài “Nghiên cứu chọn và nhân giống Sao đen (*Hopea odorata* Roxb.) và Dầu rái (*Dipterocarpus alatus* Roxb) phục vụ trồng rừng gỗ lớn và cây phân tán tại một số vùng sinh thái trọng điểm”.

6. Điều chỉnh giải pháp thực hiện

6.1. Giải pháp kỹ thuật.

Áp dụng Quyết định số 172/QĐ-LNQN ngày 01/06/2023 về việc ban hành Quy định xử lý thực bì không đốt trước khi trồng rừng trên toàn Công ty.

6.2. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Năm 2024 Công ty đã ứng dụng bị thiết bị bay không người lái để thu thập dữ liệu ảnh đồng thời sử dụng các phần mềm, ứng dụng công nghệ trong công tác QLBR cập nhật dữ liệu diễn biến rừng, kiểm kê rừng, xử lý số liệu trong điều tra rừng, biên tập các loại bản đồ, quản lý ảnh vệ tinh và các trang thiết bị máy móc hiện đại vv... giúp cho công tác cập nhật, theo dõi và kiểm soát được thực hiện nhanh chóng, kịp thời chính xác hơn.

Trên đây là toàn bộ nội dung điều chỉnh Phương án quản lý rừng bền vững năm 2024 của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn. Các phòng ban nghiệp vụ Công ty và các đơn vị trực thuộc căn cứ điều chỉnh triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Công ty;
- Ban lãnh đạo Công ty;
- Các Phòng nghiệp vụ;
- Các đội trực thuộc;
- Lưu VT, Ban FSC.

GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Tỉnh